TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH THANH HÓA

Số: 102 /2020/QĐST- HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

B, ngày 22 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH THANH HÓA

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, Điều 397, Điều 212, Điều 213, khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án mục 1.1 phần B danh mục về lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 144/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con khi ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Chị Trần Thị Thanh T - sinh năm 1982

Địa chỉ: SN 12, đường Lương Thế V, phường B1, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa

2/ Anh Phạm N - sinh năm 1983

Địa chỉ: SN 12, đường Lương Thế V , phường B1, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Phạm N và chị Trần Thị Thanh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang T1, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa, và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/10/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp về tính cách nên dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng. Vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ đầu tháng 11 năm 2020 cho đến nay và không còn quan hệ gì về tình cảm. Đến nay, anh N và chị T đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét việc thuận tình ly hôn của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Phạm N và chị Trần Thị Thanh T.

[2] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 02 con chung là:

Phạm Uyên P, sinh ngày 09/02/2008

Phạm Ngọc Phương L, sinh ngày 03/8/2010

Hiện nay các cháu khỏe mạnh bình thường.

Hai bên thống nhất, sau khi ly hôn chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu P và L. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là 2.000.000 đồng/tháng/cháu, 02 cháu là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Việc thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con của các bên là phù hợp nên Tòa án công nhận sự thỏa thuận về nuôi con giữa anh Phạm N và chị Trần Thị Thanh T.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của những người yêu cầu được ghi trong biên bản ghi nhận hòa giải đoàn tụ không thành và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 14 tháng 12 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm N và chị Trần Thị Thanh T.

..... - Về con chung: Giao con chung Phạm Uyên P, sinh ngày 09/02/2008 và Phạm Ngọc Phương L, sinh ngày 03/8/2010 cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên.

Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là 2.000.000 đồng/tháng/cháu, 02 cháu là 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con cái, khi cần thiết, các bên đương sự được quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc dân sự anh Phạm N và chị Trần Thị Thanh T mỗi người phải nộp 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng), hai bên thống nhất chị T chịu lệ phí của cả hai người phải nộp. Chuyển số tiền chị T đã nộp tạm ứng lệ phí 300.000đ theo biên lai thu số: AA/2019/0007139 ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B sang phần lệ phí của anh N và chị T. Như vậy, các đương sự đã thi hành xong khoản lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B
- UBND xã Quang T1, TX B
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Ngọc L1